DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 486 ***/QĐ-VPCNCL ngày*** 21 ***tháng 03 năm 2024 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)***

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý Chất lượng**

Laboratory: ***Department of Quality Management***

Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần cao su Hòa Bình**

Organization: ***Hoa Binh Rubber Joint Stock Company***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: ***Mechanical, Chemical***

Người quản lý*:* **Vũ Anh Tuấn**

Laboratory manager:

Số hiệu/ *Code*: **VILAS 1089**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* ***Từ ngày*** 21 ***/03/2024 đến ngày*** 20 ***/03/2029.***

Địa chỉ/*Address*: **Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu**
Hamlet 7, Hoa Binh commune, Xuyen Moc district, Ba Ria - Vung Tau province

Địa điểm/*Location*: **Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu**
Hamlet 7, Hoa Binh commune, Xuyen Moc district, Ba Ria - Vung Tau province

Điện thoại/ *Tel*: **0254 3 872 104** Fax: **0254 3 873 495**

E-mail: **qlcl.horuco@gmail.com** Website: **horuco.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1089

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**
Field of testing: ***Mechanical, Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materrials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Cao su thiên nhiên SVR** ***Rubber natural SVR***	Xác định hàm lượng tạp chất *Determination of dirt content*	(0,005 ~ 0,013) % (m/m)	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
2.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp A *Determination of ash content* *Method A*	(0,1 ~ 0,3) % (m/m)	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
3.		Xác định hàm lượng chất bay hơi Phương pháp tủ sấy - Quy trình A *Determination of volatile content* *Oven method - Procedure A*	(0,11 ~ 0,48) % (m/m)	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248-1:2011)
4.		Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp bán vi lượng *Determination of Nitrogen content* *Semi-micro method*	(0,28 ~ 0,48) % (m/m)	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
5.		Xác định độ dẻo Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh *Determination of plasticity* *Rapid - plastimeter method*	(0,5 ~ 100) Đơn vị độ dẻo Wallace/ *Wallace plasticity unit*	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
6.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) *Determination of plasticity retention index (PRI)*	đến/*to* 100	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
7.		Xác định độ nhớt Mooney Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt *Determination of Mooney viscosity* *Method using a shearing-disc viscometer*	(0,1 ~ 100) Đơn vị Mooney/ *Mooney unit*	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2005)
8.		Xác định chỉ số màu *Determination of Colour index*	(1 ~ 16) Đơn vị Lovibond/ *Lovibond unit*	TCVN 6093:2013 (ISO 4660:2011)

Ghi chú/ *Notes*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- Trường hợp Phòng Quản lý Chất lượng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng Quản lý Chất lượng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Department of Quality Management that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*